

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2024
của Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND Thành phố về việc quy định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 5127/TB-STC ngày 06/5/2025 của Sở Tài chính thành phố Hà Nội về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội.

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2024 của Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội (*Phụ lục chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Viện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Viện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Viện;
- Sở Tài chính HN;
- Lưu: VT ✓



Lê Ngọc Anh

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 63 /QĐ-VNC ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH Hà Nội)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	- thu dịch vụ		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	- thu dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	- thu dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	28.376.393.771	28.376.393.771
	Loại 400 Khoản 428	24.735.098.290	24.735.098.290
I	Kinh phí tự chủ	8.612.390.066	8.612.390.066
	Tiền lương	2.706.019.037	2.706.019.037
	Lương ngạch, bậc	2.706.019.037	2.706.019.037
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	211.258.000	211.258.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	211.258.000	211.258.000
	Phụ cấp lương	365.215.706	365.215.706
	Phụ cấp chức vụ	148.208.230	148.208.230
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	213.404.551	213.404.551
	Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	3.602.925	3.602.925
	Tiền thưởng	44.694.000	44.694.000
	Thưởng thường xuyên	44.694.000	44.694.000

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phúc lợi tập thể	1.891.994.000	1.891.994.000
	Chi khác	1.891.994.000	1.891.994.000
	Các khoản đóng góp	719.526.353	719.526.353
	Bảo hiểm xã hội	535.858.912	535.858.912
	Bảo hiểm y tế	91.861.529	91.861.529
	Kinh phí công đoàn	61.528.335	61.528.335
	Bảo hiểm thất nghiệp	30.277.577	30.277.577
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	826.785.285	826.785.285
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	816.285.285	816.285.285
	Chi khác	10.500.000	10.500.000
	Thanh toán DVCC	276.075.162	276.075.162
	Tiền điện	245.949.988	245.949.988
	Tiền nước	12.662.650	12.662.650
	Tiền nhiên liệu	17.462.524	17.462.524
	Vật tư văn phòng	186.054.599	186.054.599
	Văn phòng phẩm	77.415.098	77.415.098
	Khoán văn phòng phẩm	46.400.000	46.400.000
	Vật tư văn phòng khác	62.239.501	62.239.501
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.283.748	17.283.748
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.174.862	4.174.862
	Cước bưu chính	5.308.886	5.308.886
	Khoán điện thoại	7.800.000	7.800.000
	Công tác phí	256.850.000	256.850.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.650.000	15.650.000
	Khoán công tác phí	241.200.000	241.200.000
	Chi phí thuê mướn	318.582.000	318.582.000
	Thuê phương tiện vận chuyển	29.390.000	29.390.000
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	138.000.000	138.000.000
	Thuê lao động trong nước	1.500.000	1.500.000
	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000
	Chi phí thuê mướn khác	144.692.000	144.692.000
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	57.650.400	57.650.400
	Ô tô dùng chung	57.650.400	57.650.400

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	271.583.333	271.583.333
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	199.583.333	199.583.333
	Chi khác	72.000.000	72.000.000
	Mua sắm tài sản vô hình	16.344.000	16.344.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.344.000	16.344.000
	Chi khác	379.478.844	379.478.844
	Chi các khoản phí và lệ phí	14.548.636	14.548.636
	Chi các khoản khác	364.930.208	364.930.208
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	66.995.599	66.995.599
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	66.995.599	66.995.599
II	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	16.122.708.224	16.122.708.224
	Tiền lương	995.357.341	995.357.341
	Lương theo ngạch, bậc	995.357.341	995.357.341
	Phụ cấp lương	54.727.020	54.727.020
	Phụ cấp chức vụ	53.403.798	53.403.798
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.323.222	1.323.222
	Tiền thưởng	200.100.000	200.100.000
	Thưởng thường xuyên	138.100.000	138.100.000
	Thưởng đột xuất	62.000.000	62.000.000
	Các khoản đóng góp	247.915.638	247.915.638
	Bảo hiểm xã hội	184.626.645	184.626.645
	Bảo hiểm y tế	31.650.281	31.650.281
	Kinh phí công đoàn	20.745.686	20.745.686
	Bảo hiểm thất nghiệp	10.893.026	978.370.000
	Chi phí thuê mướn	978.370.000	978.370.000
	Thuê nhà, thuê đất	968.370.000	968.370.000
	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000	10.000.000
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	939.000.000	939.000.000
	Ô tô dùng chung	939.000.000	939.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.626.840.345	12.626.840.345
	Chi khác	12.626.840.345	12.626.840.345
	Chi khác	80.397.880	80.397.880
	Chi các khoản phí và lệ phí	80.397.880	80.397.880

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Loại 100 Khoản 103	3.641.295.481	1.830.522.306
I	Kinh phí tự chủ	1.776.368.730	1.776.368.730
	Tiền lương	543.466.065	543.466.065
	Lương ngạch, bậc	543.466.065	543.466.065
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	29.250.000	29.250.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	29.250.000	29.250.000
	Phụ cấp lương	32.577.360	32.577.360
	Phụ cấp chức vụ	17.880.000	17.880.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000
	Phụ cấp khác	11.121.360	11.121.360
	Tiền thưởng	6.786.000	6.786.000
	Thưởng thường xuyên	6.786.000	6.786.000
	Phúc lợi tập thể	402.047.018	402.047.018
	Chi khác	402.047.018	402.047.018
	Các khoản đóng góp	138.819.034	138.819.034
	Bảo hiểm xã hội	103.625.068	103.625.068
	Bảo hiểm y tế	17.596.983	17.596.983
	Kinh phí công đoàn	11.731.322	11.731.322
	Bảo hiểm thất nghiệp	5.865.661	5.865.661
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	232.029.000	232.029.000
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	232.029.000	232.029.000
	Thanh toán DVCC	47.880.893	47.880.893
	Tiền điện	47.880.893	47.880.893
	Vật tư văn phòng	57.268.530	57.268.530
	Văn phòng phẩm	13.181.000	13.181.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.456.000	3.456.000
	Khoán văn phòng phẩm	10.300.000	10.300.000
	Vật tư văn phòng khác	30.331.530	30.331.530
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	709.326	709.326
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	709.326	709.326
	Công tác phí	54.500.000	54.500.000
	Khoán công tác phí	54.500.000	54.500.000
	Chi phí thuê mướn	12.480.000	12.480.000
	Chi phí thuê mướn khác	12.480.000	12.480.000

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng từ kinh phí TX	76.001.528	76.001.528
	Nhà cửa	48.018.528	48.018.528
	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.863.000	18.863.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.120.000	9.120.000
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	39.560.400	39.560.400
	Tài sản và thiết bị khác	39.560.400	39.560.400
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	47.000.000	47.000.000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	40.000.000	40.000.000
	Chi khác	7.000.000	7.000.000
	Mua sắm tài sản vô hình	1.840.000	1.840.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.840.000	1.840.000
	Chi khác	54.153.576	54.153.576
	Chi các khoản phí và lệ phí	7.132.000	7.132.000
	Chi các khoản khác	47.021.576	47.021.576
II	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.864.926.751	1.864.926.751
	Tiền lương	206.934.177	206.934.177
	Lương ngạch, bậc	206.934.177	206.934.177
	Phụ cấp lương	12.033.120	12.033.120
	Phụ cấp chức vụ	6.312.000	6.312.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.392.000	1.392.000
	Phụ cấp khác	4.329.120	4.329.120
	Tiền thưởng	42.000.000	42.000.000
	Thưởng thường xuyên	33.600.000	33.600.000
	Thưởng đột xuất	8.400.000	8.400.000
	Các khoản đóng góp	50.142.350	50.142.350
	Bảo hiểm xã hội	37.340.048	37.340.048
	Bảo hiểm y tế	6.401.151	6.401.151
	Kinh phí công đoàn	4.267.434	4.267.434
	Bảo hiểm thất nghiệp	2.133.717	2.133.717
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.729.000	18.729.000
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	18.729.000	18.729.000
	Hội nghị	500.000	500.000
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000	500.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.533.796.104	1.533.796.104

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Chi khác	1.533.796.104	1.533.796.104
	Chi khác	792.000	792.000
	Chi các khoản phí và lệ phí	792.000	792.000
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 63 /QĐ-VNC ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH Hà Nội)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Văn phòng Viện		Trung tâm Thông Tin - Đào tạo	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu				
I	Tổng số thu				
1	Thu phí, lệ phí				
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
	- thu dịch vụ				
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)				
4	Thu sự nghiệp khác				
	(Chi tiết theo từng loại thu)				
II	Số thu nộp NSNN				
1	Phí, lệ phí				
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
	- thu dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
	(Chi tiết theo từng loại thu)				
III	Số được để lại chi theo chế độ				
1	Phí, lệ phí				
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
	- thu dịch vụ				
3	Thu viện trợ				
4	Hoạt động sự nghiệp khác				
	(Chi tiết theo từng loại thu)				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25.314.820.290	25.314.820.290	3.061.573.481	3.061.573.481
	Loại 400 Khoản 428	25.314.820.290	25.314.820.290		
I	Kinh phí tự chủ	8.612.390.066	8.612.390.066		
	Tiền lương	2.706.019.037	2.706.019.037		
	Lương ngạch, bậc	2.706.019.037	2.706.019.037		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	211.258.000	211.258.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	211.258.000	211.258.000		
	Phụ cấp lương	365.215.706	365.215.706		
	Phụ cấp chức vụ	148.208.230	148.208.230		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	213.404.551	213.404.551		
	Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	3.602.925	3.602.925		
	Tiền thưởng	44.694.000	44.694.000		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Văn phòng Viện		Trung tâm Thông Tin - Đào tạo	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Thưởng thường xuyên	44.694.000	44.694.000		
	Phúc lợi tập thể	1.891.994.000	1.891.994.000		
	Chi khác	1.891.994.000	1.891.994.000		
	Các khoản đóng góp	719.526.353	719.526.353		
	Bảo hiểm xã hội	535.858.912	535.858.912		
	Bảo hiểm y tế	91.861.529	91.861.529		
	Kinh phí công đoàn	61.528.335	61.528.335		
	Bảo hiểm thất nghiệp	30.277.577	30.277.577		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	826.785.285	826.785.285		
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	816.285.285	816.285.285		
	Chi khác	10.500.000	10.500.000		
	Thanh toán DVCC	276.075.162	276.075.162		
	Tiền điện	245.949.988	245.949.988		
	Tiền nước	12.662.650	12.662.650		
	Tiền nhiên liệu	17.462.524	17.462.524		
	Vật tư văn phòng	186.054.599	186.054.599		
	Văn phòng phẩm	77.415.098	77.415.098		
	Khoán văn phòng phẩm	46.400.000	46.400.000		
	Vật tư văn phòng khác	62.239.501	62.239.501		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.283.748	17.283.748		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.174.862	4.174.862		
	Cước bưu chính	5.308.886	5.308.886		
	Khoán điện thoại	7.800.000	7.800.000		
	Công tác phí	256.850.000	256.850.000		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.650.000	15.650.000		
	Khoán công tác phí	241.200.000	241.200.000		
	Chi phí thuê mướn	318.582.000	318.582.000		
	Thuê phương tiện vận chuyển	29.390.000	29.390.000		
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	138.000.000	138.000.000		
	Thuê lao động trong nước	1.500.000	1.500.000		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000		
	Chi phí thuê mướn khác	144.692.000	144.692.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	57.650.400	57.650.400		
	Ô tô dùng chung	57.650.400	57.650.400		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	271.583.333	271.583.333		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	199.583.333	199.583.333		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Văn phòng Viện		Trung tâm Thông Tin - Đào tạo	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Chi khác	72.000.000	72.000.000		
	Mua sắm tài sản vô hình	16.344.000	16.344.000		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.344.000	16.344.000		
	Chi khác	379.478.844	379.478.844		
	Chi các khoản phí và lệ phí	14.548.636	14.548.636		
	Chi các khoản khác	364.930.208	364.930.208		
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	66.995.599	66.995.599		
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	66.995.599	66.995.599		
II	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	16.122.708.224	16.122.708.224		
	Tiền lương	995.357.341	995.357.341		
	Lương theo ngạch, bậc	995.357.341	995.357.341		
	Phụ cấp lương	54.727.020	54.727.020		
	Phụ cấp chức vụ	53.403.798	53.403.798		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.323.222	1.323.222		
	Tiền thưởng	200.100.000	200.100.000		
	Thưởng thường xuyên	138.100.000	138.100.000		
	Thưởng đột xuất	62.000.000	62.000.000		
	Các khoản đóng góp	247.915.638	247.915.638		
	Bảo hiểm xã hội	184.626.645	184.626.645		
	Bảo hiểm y tế	31.650.281	31.650.281		
	Kinh phí công đoàn	20.745.686	20.745.686		
	Bảo hiểm thất nghiệp	10.893.026	10.893.026		
	Chi phí thuê mướn	978.370.000	978.370.000		
	Thuê nhà, thuê đất	968.370.000	968.370.000		
	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000	10.000.000		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	939.000.000	939.000.000		
	Ô tô dùng chung	939.000.000	939.000.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.626.840.345	12.626.840.345		
	Chi khác	12.626.840.345	12.626.840.345		
	Chi khác	80.397.880	80.397.880		
	Chi các khoản phí và lệ phí	80.397.880	80.397.880		
	Loại 100 Khoản 103			3.061.573.481	3.061.573.481
I	Kinh phí tự chủ			1.776.368.730	1.776.368.730
	Tiền lương			543.466.065	543.466.065

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Văn phòng Viện		Trung tâm Thông Tin - Đào tạo	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Lương ngạch, bậc			543.466.065	543.466.065
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			29.250.000	29.250.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			29.250.000	29.250.000
	Phụ cấp lương			32.577.360	32.577.360
	Phụ cấp chức vụ			17.880.000	17.880.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghe, theo công việc			3.576.000	3.576.000
	Phụ cấp khác			11.121.360	11.121.360
	Tiền thưởng			6.786.000	6.786.000
	Thưởng thường xuyên			6.786.000	6.786.000
	Phúc lợi tập thể			402.047.018	402.047.018
	Chi khác			402.047.018	402.047.018
	Các khoản đóng góp			138.819.034	138.819.034
	Bảo hiểm xã hội			103.625.068	103.625.068
	Bảo hiểm y tế			17.596.983	17.596.983
	Kinh phí công đoàn			11.731.322	11.731.322
	Bảo hiểm thất nghiệp			5.865.661	5.865.661
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			232.029.000	232.029.000
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			232.029.000	232.029.000
	Thanh toán DVCC			47.880.893	47.880.893
	Tiền điện			47.880.893	47.880.893
	Vật tư văn phòng			57.268.530	57.268.530
	Văn phòng phẩm			13.181.000	13.181.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			3.456.000	3.456.000
	Khoán văn phòng phẩm			10.300.000	10.300.000
	Vật tư văn phòng khác			30.331.530	30.331.530
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			709.326	709.326
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			709.326	709.326
	Công tác phí			54.500.000	54.500.000
	Khoán công tác phí			54.500.000	54.500.000
	Chi phí thuê mướn			12.480.000	12.480.000
	Chi phí thuê mướn khác			12.480.000	12.480.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng từ kinh phí TX			76.001.528	76.001.528
	Nhà cửa			48.018.528	48.018.528
	Các thiết bị công nghệ thông tin			18.863.000	18.863.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng			9.120.000	9.120.000
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			39.560.400	39.560.400
	Tài sản và thiết bị khác			39.560.400	39.560.400

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Văn phòng Viện		Trung tâm Thông Tin - Đào tạo	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			47.000.000	47.000.000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			40.000.000	40.000.000
	Chi khác			7.000.000	7.000.000
	Mua sắm tài sản vô hình			1.840.000	1.840.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			1.840.000	1.840.000
	Chi khác			54.153.576	54.153.576
	Chi các khoản phí và lệ phí			7.132.000	7.132.000
	Chi các khoản khác			47.021.576	47.021.576
II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	579.722.000	579.722.000	1.285.204.751	1.285.204.751
	Tiền lương			206.934.177	206.934.177
	Lương ngạch, bậc			206.934.177	206.934.177
	Phụ cấp lương			12.033.120	12.033.120
	Phụ cấp chức vụ			6.312.000	6.312.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			1.392.000	1.392.000
	Phụ cấp khác			4.329.120	4.329.120
	Tiền thưởng			42.000.000	42.000.000
	Thưởng thường xuyên			33.600.000	33.600.000
	Thưởng đột xuất			8.400.000	8.400.000
	Các khoản đóng góp			50.142.350	50.142.350
	Bảo hiểm xã hội			37.340.048	37.340.048
	Bảo hiểm y tế			6.401.151	6.401.151
	Kinh phí công đoàn			4.267.434	4.267.434
	Bảo hiểm thất nghiệp			2.133.717	2.133.717
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			18.729.000	18.729.000
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			18.729.000	18.729.000
	Hội nghị			500.000	500.000
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			500.000	500.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			954.074.104	954.074.104
	Chi khác	579.722.000	579.722.000	954.074.104	954.074.104
	Chi khác			792.000	792.000
	Chi các khoản phí và lệ phí			792.000	792.000
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)				